

HÁN NGỮ MSUTONG 速通汉语

EXPRESSWAY TO CHINESE

Đồng chủ biên

许金生 Hứa Kim Sinh
胡文华 Hồ Văn Hoa
吴中伟 Ngô Trung Vỹ

Biên soạn

许金生 Hứa Kim Sinh
许静 Hứa Tĩnh

Nhóm dịch giả

Nguyễn Hoàng Anh
Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Phước Lộc
Trần Thị Thanh Mai
Đỗ Hồng Thanh

SƠ CẤP



3

第一课 我家在农村

Bài 1 Nhà tôi ở nông thôn

本课目标 Mục tiêu bài học

1. 功能：描述某个地方的环境
Chức năng: Miêu tả môi trường sống của một nơi nào đó
2. 语言点：Từ ngữ trọng điểm
 - (1) 表示存在的“有”字句和“是”字句
Câu chữ “有” và câu chữ “是” biểu thị sự tồn tại
 - (2) 动词重叠 Động từ lặp lại

一、热身 Khởi động

回答问题：Trả lời câu hỏi:

- (1) 你家在城市还是农村?
Nhà bạn ở thành phố hay nông thôn?
- (2) 你家附近有什么?
Gần nhà bạn có những gì?
- (3) 你喜欢城市还是农村?
Bạn thích thành phố hay nông thôn?

二、词语 Từ mới

1	北方	běifāng	名	miền bắc	北方人
	北	běi	名	(phía) bắc	
2	南方	nánfāng	名	miền nam	南方人
	南	nán	名	(phía) nam	

3	老家	lǎojiā	名	quê nhà	
4	城市	chéngshì	名	thành phố	
5	农村	nóngcūn	名	nông thôn	
6	环境	huánjīng	名	môi trường	
7	一定	yídìng	副	nhất định, chắc chắn	
8	北边	běibian	名	phía bắc	
	边	bian	后缀	phía, bên	南边
9	山	shān	名	núi	小山
10	东边	dōngbian	名	phía đông	
11	西边	xībian	名	phía tây	
12	田野	tiányě	名	đồng ruộng	
13	新鲜	xīnxiān	形	trong lành, tươi	空气新鲜
14	离	lí	动	cách	我家离学校很远
15	交通	jiāotōng	名	giao thông	
16	方便	fāngbiàn	形	tiện lợi, thuận tiện	交通很方便
17	小学	xiǎoxué	名	tiểu học	上小学
18	热闹	rènao	形	nhộn nhịp	
19	商店	shāngdiàn	名	cửa hàng	去商店
20	新	xīn	形	mới	
21	生活	shēnghuó	名; 动	cuộc sống, đời sống	每天的生活
22	站	zhàn	名	trạm, bến, ga	公交车站、地铁站

选用以上词语填空。Chọn từ mới thích hợp điền vào chỗ trống.

- Wǒ jiā fùjìn yǒu dìtiě _____ , jiāotōng hěn fāngbiàn.
- (1) 我家附近有地铁 (), 交通很方便。
- Zhèlǐ kōngqì _____ .
- (2) 这里空气 ()。
- Tā jiā měi tiān yǒu hěn duō péngyou lái , fēicháng _____ .
- (3) 他家每天都有很多朋友来, 非常 ()。
- Qǐngwèn , zhèr _____ shìzhōngxīn yuǎn bù yuǎn?
- (4) 请问, 这儿 () 市中心远不远?

三、语言点 Từ ngữ trọng điểm

表示存在的“有”字句和“是”字句

Câu chữ “有” và câu chữ “是” biểu thị sự tồn tại

某处 + “有” + 某人或某事物

某处 + “人” + 某人或某事物

某处 + “没有” + 某人或某事物

某处 + “不是” + 某人或某事物

(1) 这里的“某处”是指包含“左边、右边、前边、后边、附边、旁边、对面”等方位名词的词组，如“我家旁边”“学校对面”。

Từ “某处” (một nơi nào đó) ở đây là bao gồm các cụm danh từ chỉ phương hướng như: 左边 (bên trái), 右边 (bên phải), 前边 (phía trước), 后边 (phía sau), 附近 (lân cận), 旁边 (bên cạnh), 对面 (đối diện) v.v... Ví dụ như “我家旁边” (Bên cạnh nhà tôi), 学校对面 (đối diện trường học).

(2) “有”字句中存在的人或事物通常是不定的。“是”字句中存在的人或事物可以是确指的，也可以是不定的。

Người hoặc vật tồn tại trong câu chữ “有” thông thường là không xác định. Người hoặc vật tồn tại trong câu chữ “是” có thể xác định cũng có thể là không xác định.

某处 + “有” + 某人或某事物

某处 + “是” + 某人或某事物

例如: Ví dụ:

Wǒ jiā pángbiān yǒu yí gè yínháng.

1. 我家 旁边 有一个 银行。

Wǒ jiā pángbiān shì yí gè yínháng.

2. 我家 旁边 是一个 银行。

Wǒ jiā pángbiān shì Zhōngguó Yínháng.

3. 我家 旁边 是 中国 银行。

(3) 与“有”字句不同的是，“是”字句不仅意味着某处存在某人或某物，而且还意味着某处仅存在某人某物。

Khác với câu chữ “有”, câu chữ “是” không chỉ biểu thị ở nơi nào đó có tồn tại người hay sự vật nào đó, mà còn biểu thị nơi đó chỉ tồn tại người hay sự vật nào đó.

例如: Ví dụ:

Wǒ jiā pángbiān yǒu yí gè shāngdiàn, hái yǒu yí gè yínháng.

1. 我家 旁边 有一个 商店, 还有一个 银行。

Wǒ jiā zuǒbian shì yí gè shāngdiàn, yòubian shì yí gè yínháng.

2. 我家 左边 是一个 商店, 右边 是一个 银行。

注意: Lưu ý:

Xuéxiào fùjìn zài yí gè fàndiàn.

1. 学校 附近 在 一个 饭店。 (×)

Tā qiánbian bù yǒu rén.

2. 他 前边 不 有人。 (×)

Nǐ de pángbiān shì shéi?

3. 你的 旁边 是 谁? (✓)

动词重叠 Động từ lặp lại

动词重叠表示时短量少, 如同“动词 + 一下”, 动词重叠常常有缓和语气的作用。单音节动词重叠, 中间可以加“一”。

Động từ lặp lại thường biểu thị động tác xảy ra trong thời gian ngắn, số lượng ít. Giống như “V + 一下”, động từ lặp lại thường có ngữ khí nhẹ nhàng. Động từ đơn âm tiết lặp lại thường có thể thêm “一” ở giữa.

例如: Ví dụ:

Zhè shì shénme? Wǒ kànkàn.

1. 这是 什么? 我 看看。

Zhè kāfēi hěn hǎo, qǐng dàjiā cháng yì cháng.

2. 这 咖啡 很好, 请 大家 尝 一 尝。

Xem thêm về lặp lại động từ tại đây

注意: Lưu ý:

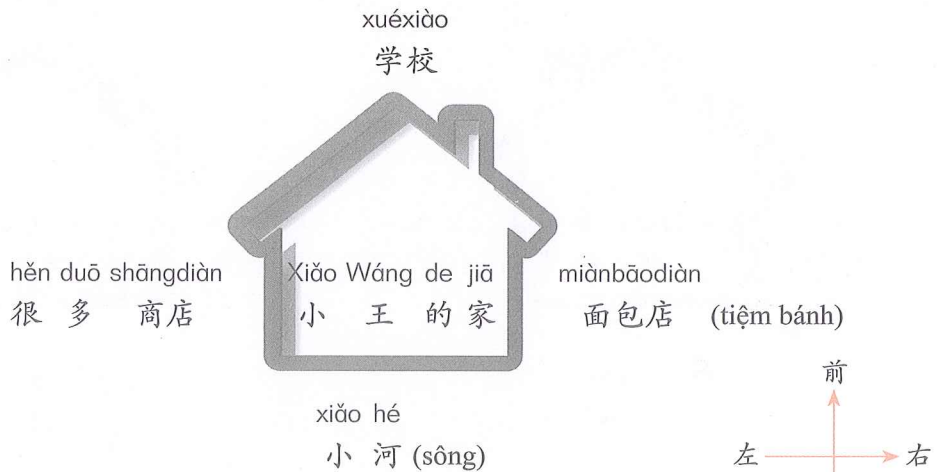
- | | |
|--|----------------------------------|
| Wǒ tài lèi le, wǒ yào xiūxi xiūxi.
1. 我太累了, 我要休息休息。 (✓) | Nǐ děngdeng.
4. 你等等。 (✓) |
| Wǒ tài lèi le, wǒ yào xiūxi yíxià.
2. 我太累了, 我要休息一下。 (✓) | Nǐ děng yíxià.
5. 你等一下。 (✓) |
| Wǒ tài lèi le, wǒ yào xiūxi yì xiūxi.
3. 我太累了, 我要休息一休息。 (×) | Nǐ děng yì děng.
6. 你等一等。 (✓) |

◎活动 Hoạt động

两人一组, 仿照例子, 看图问答。

Hai người một nhóm, mô phỏng ví dụ hỏi đáp theo hình.

例如: Ví dụ:



Xiǎo Wáng de jiā zài nǎr?

A: 小 王 的 家 在 哪 儿?

Zài shìzhōngxīn.

B: 在 市 中 心。

Xiǎo Wáng de jiā hòumiàn yǒu shénme?

A: 小 王 的 家 后 面 有 什 么?

Yǒu yì tiáo xiǎo hé.

B: 有 一 条 小 河。

Zuǒbian yǒu shénme?

A: 左边 有什么?

Yǒu hěn duō shāngdiàn.

B: 有很多商店。

Yòubian ne?

A: 右边 呢?

Shì yì jiā miànbāodiàn.

B: 是一家面包店。

Qiánbian ne?

A: 前边 呢?

Shì yí gè xuéxiào.

B: 是一个学校。

(1)

lù
路



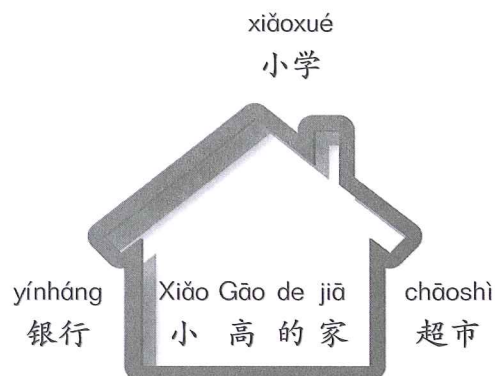
(2)

túshūguǎn
图书馆



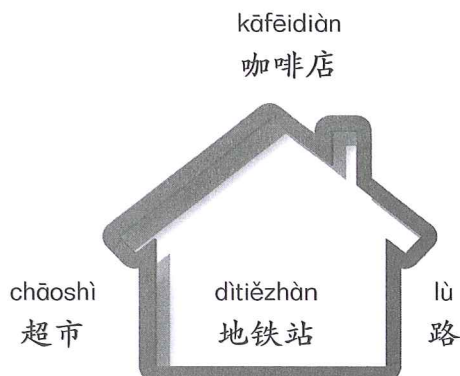
(3)

xiǎo shān
小山



(4)

gōngyuán
公园



huādiàn, shūdiàn
花店 (cǎi hàng huā), 书店

gōngjiāochēzhàn
公交车站

四、课文(一) Bài khóa 1



01-1

听第一遍录音, 判断对错。 Nghe lần thứ nhất, phán đoán đúng sai.

Xiǎomíng de jiā zài nánfāng.

(1) 小明 的 家 在 南 方。 ()

Xiǎomíng shì Sìchuānrén.

(2) 小明 是 四 川 人。 ()

Xiǎomíng de jiā nánbian shì tiányě.

(3) 小明 的 家 南 边 是 田 野。 ()

Xiǎomíng méiyǒu shàngguo gāozhōng.

(4) 小明 没 有 上 过 高 中。 ()

听第二遍录音, 回答问题。 Nghe lần thứ hai, trả lời câu hỏi.

Xiǎomíng de lǎojiā zài nǎr?

(1) 小明 的 老 家 在 哪 儿?

Xiǎomíng jiā de huánjìng zěnmeyàng?

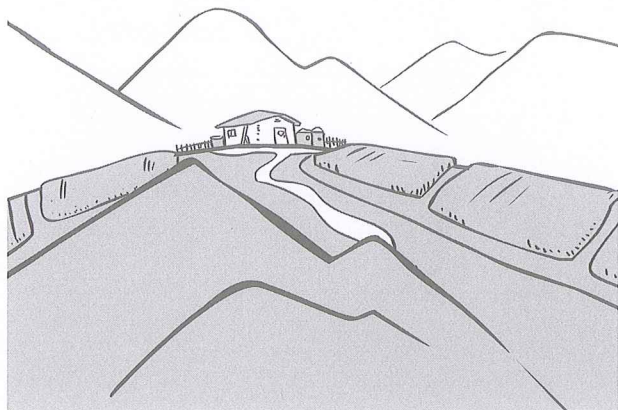
(2) 小明 家 的 环 境 怎 么 样?

Cóng Xiǎomíng jiā qù chéngshì jìn ma?

(3) 从 小 明 家 去 城 市 近 吗?

Xiǎomíng zài nǎr shàng xiǎoxué de?

(4) 小 明 在 哪 儿 上 小 学 的?



分角色朗读课文。Phân vai đọc bài khóa.

Hǎilún: Xiǎomíng, nǐ shì běifāngrén háishi nánfāngrén?

海伦：小明，你是北方人还是南方人？

Gāo Xiǎomíng: Wǒ shì nánfāngrén, wǒ lǎojiā zài Sìchuān.

高小明：我是南方人，我老家在四川。

Hǎilún: Nǐ jiā zài chéngshìháishi zài nóngcūn?

海伦：你家在城市还是在农村？

Gāo Xiǎomíng: Wǒ jiā zài nóngcūn.

高小明：我家在农村。

Hǎilún: Huánjìng yídìng búcuò ba?

海伦：环境一定不错吧？

Gāo Xiǎomíng: Nà dāngrán, wǒ jiā běibian shì dà shān, nánbian shì xiǎo shān,

高小明：那当然，我家北边是大山，南边是小山，
dōngbian, xībian dōu shì tiányě, kōngqì xīnxiān, huánjìng hěn hǎo.
东边、西边都是田野，空气新鲜，环境很好。

Hǎilún: Zhēn shì hǎo dìfang!

海伦：真是好地方！

Gāo Xiǎomíng: Kěshì, lí chéngshì hěn yuǎn, jiāotōng bú tài fāngbiàn.

高小明：可是，离城市很远，交通不太方便。

Hǎilún: Nǐ jiā fùjìn yǒu xuéxiào ma?

海伦：你家附近有学校吗？

Gāo Xiǎomíng: Zhǐ yǒu xiǎoxué, méiyǒu zhōngxué. Wǒ shì zài chéngshì shàng

高小明：只有小学，没有中学。我是在城市上
zhōngxué de.
中学的。

Hǎilún: Xià cì qù nǐ de lǎojiā wánr wánr, kěyǐ ma?

海伦：下次去你的老家玩儿玩儿，可以吗？

Gāo Xiǎomíng: Dāngrán kěyǐ, huānyíng huānyíng!

高小明：当然可以，欢迎欢迎！

五、课文(二) Bài khóa 2



01-2

听录音, 回答问题。 Nghe và trả lời câu hỏi.

Ōuwén jiā fùjìn yǒu méiyǒu shāngdiàn?

(1) 欧文 家附近 有 没有 商店?

Shūdiàn zài Ōuwén jiā de nǎ biān?

(2) 书店 在 欧文 家的 哪 边?

Ōuwén jiā lí shūdiàn yuǎn ma?

(3) 欧文 家 离 书店 远 吗?

Ōuwén jiā de shēnghuó, jiāotōng wèi shénme hěn fāngbiàn?

(4) 欧文 家 的 生活、 交通 为 什么 很 方便?

分角色朗读课文。 Phân vai đọc bài khóa.

Ōuwén: Wénlì, nǐ xǐhuan nóngcūn hái shì chéngshì?

欧文: 文丽, 你 喜欢 农村 还是 城市?

Wáng Wénlì: Dōu xǐhuan. Ōuwén, nǐ jiā zài chéngshì hái shì nóngcūn?

王 文丽: 都 喜欢。 欧文, 你 家 在 城市 还是 农村?

Ōuwén: Wǒ jiā zài chéngshì.

欧文: 我 家 在 城市。

Wáng Wénlì: Nàr yíding hěn rènao ba?

王 文丽: 那 儿 一 定 很 热 闹 吧?

Ōuwén: Hěn rènao. Wǒ jiā pángbiān dōu shì shāngdiàn.

欧文: 很 热 闹。 我 家 旁 边 都 是 商 店。

Wáng Wénlì: Yǒu chāoshì hé shūdiàn ma?

王 文丽: 有 超 市 和 书 店 吗?

Ōuwén: Yǒu, wǒ jiā zuǒbian yǒu yì jiā hěn dà de chāoshì, yòubian yǒu

欧文: 有, 我 家 左 边 有 一 家 很 大 的 超 市, 右 边 有

yì jiā xīn shūdiàn, lí wǒ jiā dōu hěn jìn.

一 家 新 书 店, 离 我 家 都 很 近。

Wáng Wénlì: Shēnghuó hěn fāngbiàn.

王 文丽: 生 活 很 方 便。